TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠNG GIANG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08/6/2020
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG - TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**:** Ông Nguyễn Văn Ngữ.
- Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn La.
Ông Dương Minh Thiết.
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Cường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Toàn - KSV

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện LG tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2019/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/11/2019, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm1988
Trú tại thôn S, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
Do ông Trần Công Thịnh – Luật sư văn phòng Luật sư Vạn An, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (có mặt).

+ Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981 (có mặt)
Trú tại thôn Ng, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang;

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1957; (vắng mặt)
2. Bà Bạch Thị M, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Trú tại thôn Ng, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang;

3.Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1977; trú tại thôn Châu, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979; trú tại thôn Tuấn Mỹ, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

5. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1983; trú tại thôn Ao Luông, xã Yên Mỹ, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

6. Nguyễn Thị N, sinh năm 1985; trú tại thôn Gia Bình, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Tại bản án số 86/2018/HNGĐ-ST, ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG đã xử cho anh Nguyễn Văn H ly hôn với chị Nguyễn Thị Th. Về tài sản chung của vợ chồng chưa đề nghị Tòa án giải quyết. Nay chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như sau: 100m^2 đất ở được bố mẹ chồng cho tại thôn Ng, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang trị giá 100.000.000 đ; nhà ở 2 tầng xây dựng 2013 có diện tích 45m^2 /1tầng có giá trị 120.000.000đ; nhà tắm xây dựng năm 2015 trị giá 10.000.000; 01 bộ bàn ghế mua năm 2017 trị giá 12.000.000đ; 01 téc nước trị giá 1.000.000đ; bình nước nóng trị giá 1.000.000đ; bình lọc nước trị giá 500.000đ; máy giặt cũ trị giá 500.000đ; nhà bếp xây dựng năm 2015 trị giá 10.000.000đ; bếp gas trị giá 500.000đ; 01 xe máy Honda Lead trị giá 30.000.000đ; 01 xe máy Future cũ trị giá 1.000.000đ; bộ giường gỗ, chăn ga, gối đệm trị giá 1.500.000đ. Tổng tài sản trị giá 288.000.000đ

Nguyên đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng làm 2 phần bằng nhau, mỗi phần trị giá 144.000.000đ, nguyên đơn nhận tài sản bằng tiền mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu chia tài sản là giá trị quyền sử dụng đất. Đồng thời nguyên đơn xác nhận còn nợ của chị Nguyễn Thị N 15.000.000đ, đồng ý trừ 15.000.000đ trong khối tài sản chung để anh H tạm quản lý số tiền này và anh H có trách nhiệm trả cho chị N khi chị Năm yêu cầu.

* Anh Nguyễn Văn H là bị đơn trình bày:

Anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản: 01 xe đạp mua khi cưới trị giá 500.000đ; 01 xe Honda Lead mua năm 2016 trị giá khoảng 20.000.000đ; 01 xe máy Trung Quốc trị giá 1.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 12.000.000đ; bộ giường gỗ, chăn ga, gối đệm trị giá 1.500.000đ; 01 quạt trần trị giá 500.000đ; 01 quạt cây trị giá 250.000đ; bình lọc nước trị giá 500.000đ; máy giặt cũ trị giá 1.000.000đ; 01 TV trị giá 500.000đ; 01 kệ TV trị giá 1.000.000đ. Đây là toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Còn nhà ở và các công trình thì vợ chồng đang ở nhờ bố mẹ, đất ở của bố mẹ anh.

Tại phiên tòa anh vẫn giữ nguyên những yêu cầu trên

* Ông Nguyễn Văn Ch, bà Bạch Thị M trình bày: Năm 2013 vợ chồng anh H, chị Th phá rỡ ngôi nhà 3 gian ngói mũi để xây dựng nhà mới thì ông bà có trả tiền vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh H, chị Th số tiền 20.000.000đ, ông không yêu cầu gì về số tiền này.

Vợ chồng anh H, chị Th xây nhà trên diện tích đất của gia đình ông, đất là của chung của cả hộ gia đình. Ông và các thành viên hộ gia đình chưa làm thủ tục tách đất cho vợ chồng anh H. Vì vậy ông bà không đồng ý phân chia diện tích đất của ông bà.

Ông Ch, bà M xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

*Chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2 đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, không sinh sống trên diện tích đất của hộ gia đình ông

Ch, các chị không có yêu cầu, đề nghị gì. Liên quan đến đất chung của hộ gia đình thì các chị có cùng quan điểm với ông Ch, bà M, anh H.

*Chị Nguyễn Thị N trình bày: Khi vợ chồng anh H, chị Th xây dựng nhà có vay của chị 20.000.000đ, đã trả được 5.000.000đ. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, đồng ý trừ số tiền còn nợ là 15.000.000đ để anh H trả chị thì chị không có ý kiến, đề nghị gì. Chị và anh H tự thỏa thuận về số tiền còn nợ.

Các chị B, H1, H2, N xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

*** Về tố tụng:**

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình điều tra giải quyết vụ án và của HĐXX tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn mở lại phiên tòa theo quy định tại Điều 259 BLTTDS.

- Các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS.

*** Về hướng giải quyết vụ án:**

Giao cho ông Ch và bà M quản lý và sử dụng 01 nhà ở cấp 3 loại 2, 02 tầng, diện tích 43m2; 01 nhà bếp loại A, diện tích 31,2m2 và có trách nhiệm trả chị Th, anh Hân mỗi người 86.533.000đ.

Giao cho anh H quản lý và sử dụng tài sản gồm: 01 máy giặt; 01 bình nóng lạnh; 01 téc nước; 01 giường gỗ, ga đệm, màn khung; 01 bình lọc nước; 01 xe mô tô Future cũ; 01 xe mô tô Honda Lead (đã bán); 01 bộ bàn ghế uống nước có tổng giá trị là 35.200.000đ và được nhận ở ông Ch, bà M 86.533.000đ. Anh H có trách nhiệm trả chị Th số tiền 10.100.000đ.

Chị Th được nhận ở ông Ch, bà M 86.533.000đ, anh H 10.100.000đ.

Về chi phí định giá: Anh H hoàn trả cho chị Th số tiền 1.500.000đ.

Về án phí: Chị Th phải chịu 4.831.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.200.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Hoàn trả chị Th 2.368.400đ. Anh H phải chịu 4.831.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, đại diện VKS còn đề nghị giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]. *Về tố tụng:*

-Về quyền khởi kiện: Tại bản án số 86/2018/HNGĐ-ST, ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện LG đã xử cho anh Nguyễn Văn H ly hôn với chị Nguyễn Thị Th, về tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết. Do đó chị Th có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Nguyễn Thị Th vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho Luật sư Trần Công Thịnh tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vắng mặt chị Th.

- Ông Nguyễn Văn Ch, bà Bạch Thị M, các chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị N xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vắng mặt những người liên quan trên.

[2]. *Về tài sản chung:* Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX thấy rằng:

- Về đất: Diện tích đất mà anh H, chị Th xây dựng nhà là đất cấp cho hộ gia đình gồm có ông Ch, bà M, chị B, chị H1, anh H, chị H2, chị N. Diện tích đất này chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho anh H, chị Th theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn trong vụ án là chị Th không đề nghị chia diện tích đất này nên HĐXX không xem xét.

-Về nhà ở: Lời khai của chị Th, ông Ch, bà M xác định năm 2013 thì anh H, chị Th phá rỡ căn nhà ngói 3 gian cũ nát để xây dựng nhà 2 tầng hiện đang tranh chấp. Quá trình xây dựng thì ông Ch có đóng góp 20.000.000đ nhưng ông không yêu cầu trích chia số tiền này. Mặc dù anh H cho rằng ngôi nhà trên là của bố mẹ, anh chị chỉ ở nhờ và không đồng ý chia.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự thì HĐXX xác định toàn bộ ngôi nhà này là tài sản chung của anh H và chị Th. Theo biên bản định giá ngày 22/8/2019 thì ngôi nhà 2 tầng, diện tích mỗi tầng 43m2, giá trị là 152.779.000đ.

-Về nhà bếp: Diện tích 31,02m2 giá trị còn lại là 20.287.000đ

-Về các tài sản khác: 01 máy giặt cũ có giá trị 300.000đ; 01 bình nước nóng có giá 300.000đ; 01 téc nước có giá 700.000đ; 01 giường gỗ (cả khung màn, ga, đệm) có giá 500.000đ; 01 cây lọc nước có giá 400.000đ; 01 xe máy DeMote cũ (Trung Quốc) có giá 1.000.000đ; 01 xe máy Honda Lead (anh H đã bán) có giá 25.000.000đ; 01 bộ bàn ghế uống nước có giá 7.000.000đ;

Tổng tài sản của anh H, chị Th theo định giá ngày 22/8/2019 là 208.266.000đ.

[3]. *Về công nợ chung*:

Các đương sự thống nhất còn nợ chị Nguyễn Thị N số tiền 15.000.000đ. Cả chị N, anh H, chị Th không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị Th đồng ý trừ đi số tiền nợ này trong khối tài sản chung, để anh H tạm thời quản lý quản lý. Khi nào chị N có yêu cầu thì anh H phải có trách nhiệm trả cho chị N. Do đó HĐXX không giải quyết vấn đề công nợ chung trong vụ án này, chị Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Như vậy, tài sản còn lại của vợ chồng anh H, chị Th là 193.266.000đ. Đây là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của anh H và chị Th nên HĐXX chia đôi theo quy định của pháp luật, mỗi người được 96.633.000đ.

Tuy nhiên, hiện nay tài sản là nhà ở cấp 3 loại 2, 02 tầng, diện tích 43m2 (trị giá 152.779.000đ); 01 nhà bếp loại A, diện tích 31,2m2 (trị giá 20.287.000đ) của chị Th và anh H đều được xây dựng trên diện tích đất của ông Ch và bà M. Căn cứ khoản 2 Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung cần giao

cho ông Ch và bà M là đại diện hộ gia đình đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất này tiếp tục quản lý và sử dụng những tài sản này và có trách nhiệm trích trả cho chị Th số tiền 86.533.000đ, trả anh H số tiền 86.533.000đ.

Anh H đang quản lý sử dụng các tài sản còn lại gồm 01 máy giặt; 01 bình nóng lạnh; 01 téc nước; 01 giường gỗ, ga đệm, màn khung; 01 bình lọc nước; 01 xe mô tô Future cũ; 01 xe mô tô Honda Lead; 01 bộ bàn ghế uống nước có tổng giá trị là 35.200.000đ do vậy cần tiếp tục giao cho anh H quản lý sử dụng số tài sản này và có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho chị Th số tiền 10.100.000đ.

[4]. Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.000.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS thì anh H, chị Th mỗi người phải chịu ½ tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ. Do chị Th đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ nên buộc anh H phải hoàn trả cho chị Th 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản.

[5]. *Về án phí, quyền kháng cáo*: Các đương sự phải chịu án phí và được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 33, 37, 59, 60, 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 157, 163, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Th về việc chia tài sản chung của vợ chồng với anh Nguyễn Văn H.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Ch, bà Bạch Thị M được quyền sở hữu ngôi nhà 2 tầng, diện tích mỗi tầng 43m2; 01 nhà bếp có diện tích 31,02m2 có tổng giá trị 173.066.000đ nhưng có trách nhiệm trích trả cho anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Th mỗi người 86.533.000đ.

- Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu 01 máy giặt cũ trị giá 300.000đ; 01 bình nước nóng trị giá 300.000đ; 01 téc nước trị giá 700.000đ; 01 giường gỗ (cả khung màn, ga, đệm) trị giá 500.000đ; 01 cây lọc nước trị giá 400.000đ; 01 xe máy DeMote cũ (Trung Quốc) trị giá 1.000.000đ; 01 xe máy Honda Lead (anh H đã bán) trị giá 25.000.000đ; 01 bộ bàn ghế uống nước trị giá 7.000.000đ (Tổng trị giá 35.200.000đ) nhưng anh H phải có trách nhiệm trích trả cho chị Th 10.100.000đ.

- Tạm giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng 15.000.000đ và có trách nhiệm trả chị Nguyễn Thị N khi chị N yêu cầu.

- Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho chị Nguyễn Thị N đối với số nợ 15.000.000đ anh H đang tạm quản lý.

[2]. *Về án phí:*

- Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 4.831.600 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 7.200.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0007078 ngày 25/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LG. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Th 2.368.400đ

- Anh Nguyễn Văn H phải chịu 4.831.600đ tiền án phí DSST.

[3]. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Buộc anh Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Th 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

[4]. *Về quyền kháng cáo:*

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

***Nơi nhận*:**
- *VKSND huyện LG*;
- *THADS huyện LG;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã TT;*
- *Lưu*.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Nguyễn Văn Ngữ